DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 1546 ***/QĐ -VPCNCL ngày*** 18 ***tháng 07 năm 2024***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm nến, đồ gỗ, đồ chơi**
Laboratory:	***Harlines Laboratory***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Intertek Việt Nam**
Organization:	***Intertek Vietnam Ltd***
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Cơ**
Field of testing:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	***Nguyễn Minh Ẩn***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 403**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**từ ngày** 18 **/ 07 /2024 đến ngày 17/05/2025**
Địa chỉ/ *Address*:	**Tầng 3-4 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**
Địa điểm/*Location:*	**Kho 2, số 18 đường Cộng Hòa, Phường 4, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại/ *Tel*:	**028 62971099** Fax: **028 6297 1098**
E-mail:	**consumergoods.vietnam@intertek.com** Website: **www.intertek.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 403

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**
Field of testing: *Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
1.	**Đồ chơi trẻ em *Children's Toys***	Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Small parts check*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.2 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.2 (*) AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.2 (***)**
2.		Thử xoắn *Torque test*		BS EN 71-1: 2014+ A1:2018 Clause 8.3 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5 (*) AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.5 (***)**
3.		Thử kéo *Tension test*		BS EN 71-1: 2014+ A1:2018 Clause 8.4 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6 (*) AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.6 (***)**
4.		Thử thả rơi *Drop test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.5 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.2 (*) AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2(***)**
5.		Thử lật nhào *Tip over test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.6 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.3 (*) AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
6.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử va đập *Impact test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.7 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.33 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.33 (***)**
7.		Thử nén *Compression test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.8 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.7 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7(***)**
8.		Thử ngâm nước *Soaking test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.9 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.34 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.34 (***)**
9.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc được của các bộ phận *Accessibility of a part or component check*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.10 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.7 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.7 (***)**
10.		Thử cạnh sắc *Sharpness test of edges*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.11 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.8 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.8 (***)**
11.		Thử đầu nhọn *Sharpness test of points test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.12 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.9 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.9 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
12.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử uốn *Flexibility test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.13 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.8 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.8 (***)**
13.		Kiểm tra vật liệu giãn nở *Check for expanding materials*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.14 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.21 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.21 (***)**
14.		Kiểm tra sự rò rỉ *Leakage check of liquid-filled toys*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.15 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.19 (*)** **AS/NZS ISO 8124: 2023 Clause 5.19 (***)**
15.		Kiểm tra hình dạng của một số loại đồ chơi *Check for geometric shape of certain toys*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.16 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.3 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.3 (***)**
16.		Thử độ bền của đồ chơi kích hoạt bằng miệng *Durability test of mouth-actuated toys*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.17 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.20 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.20 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
17.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử cơ cấu gấp hoặc trượt *Folding or sliding mechanisms test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.18 TCVN 6238-1:2017/ **ISO 8124-1:2022 Clause 5.22 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.22 (***)**
18.		Xác định điện trở suất của dây *Detemine electric resistivity of cords*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.19 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.6 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.6 (***)**
19.		Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây *Determination of Cords Cross-Sectional dimension*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.20 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.1 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.1 (***)**
20.		Thử độ bền tĩnh *Static strength test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.21 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.12 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.12 (***)**
21.		Thử độ bền động *Dynamic strength test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.22 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.27, 5.24.4(*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.27, 5.24.4 (***)**
22.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.23

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
23.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Xác định động năng của đồ chơi phóng *Determination of kinetic energy of projectiles*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.24 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.15 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.15 (***)**
24.		Xác định độ dày của các tấm nhựa *Determination of thickness of plastic sheeting*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.25 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.10 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.10 (***)**
25.		Thử tính năng của phanh *Brake performance test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.26
26.		Thử độ bền trục tay lái của xe hẩy đồ chơi *Strength test of toy scooter steering tubes*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.27 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.29 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.29 (***)**
27.		Xác định mức áp suất âm *Determination of emission sound pressure levels*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.28 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.25 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.25 (***)**
28.		Xác định vận tốc của đồ chơi do trẻ ngồi lái chạy bằng điện *Determination of maximum design speed of electrically-driven ride-on toys*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.29 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.17 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.17 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
29.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Xác định sự tăng nhiệt độ *Detemination of temperature rises*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.30 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.18 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.18 (***)**
30.		Thử nắp hòm đồ chơi *Test for toy chest lids*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.31 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.13 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.13 (***)**
31.		Kiểm tra các quả bóng nhỏ và giác hút *Check for small balls and suction cups*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.32 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.4 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.4 (***)**
32.		Kiểm tra đồ chơi hình người *Check for play figures*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.33 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.6 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.6 (***)**
33.		Thử kéo đối với nam châm *Tension test for magnets*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.34 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.31 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.31 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
34.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Xác định cường độ từ thông của nam châm *Determination of magnetic flux index test*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.35 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.32 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.32 (***)** TCVN 6238-1:2017 Clause 5.32
35.		Kiểm tra chu vi của dây và vòng dây *Perimeter of cords and chains check*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.36 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.1 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.1 (***)**
36.		Xác định chiều dài của quả bóng Yo-Yo *Determination of length for Yo-yo balls*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.37 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.38 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.38 (***)**
37.		Kiểm tra tính năng tách rời của dây *Breakaway feature separation check*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.38 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.3 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.3 (***)**
38.		Thử dây co giãn *Test for self-retracting cords*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.39 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.5 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.5 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
39.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Xác định độ dài của dây, vòng dây và dây điện *Determination of length of cords, chains and electrical cables*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.40 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.2 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.2 (***)**
40.		Kiểm tra khả năng mắc vào nhau của hai dây hay vòng dây *Check for the tangle potential of two cords or chains*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.41 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.11.4 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.11.4 (***)**
41.		Xác định phạm vi của vật phóng *Determination of projectile range*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.42 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.35 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.35 (***)**
42.		Kiểm tra đầu các vật phóng và đồ chơi bay *Check for leading parts of projectiles and flying toys*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.43 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.36 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.36 (***)**
43.		Xác định chiều dài vật phóng có giác hút *Determine length of suction cup projectiles*		BS EN 71-1: 2014 + A1:2018 Clause 8.44 TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.37 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.37 (***)**
44.		Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình dạng giống quả cầu bằng len *Check for pompoms*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.5 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.5 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
45.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử độ ổn định và quá tải *Stability and overload tests*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.12 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.12 (***)**
46.		Thử va đập cho đồ chơi che mặt *Impact test for toys that cover the face*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.14 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.14 (***)**
47.		Kiểm tra cơ cấu bánh quay tự do và thử tính năng của phanh *Free-wheeling facility and brake performance check*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.16 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.16 (***)**
48.		Thử tính năng phanh của xe hẩy đồ chơi *Brake performance for toy scooters*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.28 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.28 (***)**
49.		Thử khả năng chống tách rời của tay cầm *Test for Resistance to separation of handlebar*		TCVN 6238-1:2017 **ISO 8124-1:2022 Clause 5.30 (*)** **AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.30 (***)**
50.		Kiểm tra chất lượng vật liệu *Material quality check*		**ASTM F963-23 Clause 4.1 (*)** 16 CFR 1250
51.		Thử khả năng cháy của vật rắn *Flammability test of solid*		**ASTM F963-23 Clause 4.2/Annex A5 (*)** 16 CFR 1500.44
52.		Kiểm tra vật liệu nhồi *Stuffing Materials check*		**ASTM F963-23 Clause 4.3.7 (*)** 16 CFR 1250
53.		Thử đồ chơi phát ra âm thanh *Sound-Producing Toy test*		**ASTM F963-23 Clause 4.5 (*)** 16 CFR 1250

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
54.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Small objects check*		**ASTM F963-23 Clause 4.6 (*)** 16 CFR 1250
55.		Kiểm tra cạnh tiếp xúc được *Accessible Edges check*		**ASTM F963-23 Clause 4.7 (*)** 16 CFR 1250
56.		Kiểm tra phần nhô ra *Projection check*		**ASTM F963-23 Clause 4.8 (*)** 16 CFR 1250
57.		Kiểm tra các đầu tiếp xúc được *Accessible Points check*		**ASTM F963-23 Clause 4.9 (*)** 16 CFR 1250
58.		Xác định kích thước của dây hoặc que bằng kim loại *Determination of Wires or Rods*		**ASTM F963-23 Clause 4.10 (*)** 16 CFR 1250
59.		Kiểm tra đinh và mối nối *Nails and Fasteners check*		**ASTM F963-23 Clause 4.11 (*)** 16 CFR 1250
60.		Xác định độ dày của màng nhựa *Determination of Plastic Film*		**ASTM F963-23 Clause 4.12 (*)** 16 CFR 1250
61.		Thử các cơ cấu gấp và bản lề *Folding Mechanisms and Hinges test*		**ASTM F963-23 Clause 4.13 (*)** 16 CFR 1250
62.		Thử dây, dây đai và dây co giãn *Cords, Straps, and Elastics test*		**ASTM F963-23 Clause 4.14 (*)** 16 CFR 1250
63.		Thử độ ổn định và quá tải *Stability and Over-Load Requirements test*		**ASTM F963-23 Clause 4.15 (*)** 16 CFR 1250
64.		Xác định khoảng không gian khép kín *Determine confined spaces*		**ASTM F963-23 Clause 4.16 (*)** 16 CFR 1250
65.		Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe *Wheels, Tires, and Axles check*		**ASTM F963-23 Clause 4.17 (*)** 16 CFR 1250
66.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu *Holes, Clearance, and Accessibility of Mechanisms check*		**ASTM F963-23 Clause 4.18 (*)** 16 CFR 1250
67.		Kiểm tra đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ *Simulated Protective Devices check*		**ASTM F963-23 Clause 4.19 (*)** 16 CFR 1250

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
68.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Kiểm tra núm vú đồ chơi *Toy Pacifiers check*		**ASTM F963-23 Clause 4.20.2 (*)** 16 CFR 1250
69.		Thử đồ chơi phóng *Projectile Toys test*		**ASTM F963-23 Clause 4.21 (*)** 16 CFR 1250
70.		Thử đồ chơi cắn *Teethers and Teething Toys test*		**ASTM F963-23 Clause 4.22 (*)** 16 CFR 1250
71.		Kiểm tra lúc lắc có đầu dạng hình cầu, bán cầu hay đầu loe hình tròn *Rattles with nearly spherical, hemispherical, or circular flared ends check*		**ASTM F963-23 Clause 4.23.1 (*)** 16 CFR 1250
72.		Kiểm tra đồ chơi có thể bóp xoắn *Squeeze Toys check*		**ASTM F963-23 Clause 4.24 (*)** 16 CFR 1250
73.		Thử đồ chơi hoạt động bằng pin *Battery-Operated Toys test*		**ASTM F963-23 Clause 4.25 (*)** 16 CFR 1250
74.		Kiểm tra đồ chơi dùng để gắn vào cũi trẻ em hay sân chơi *Toys Intended to be Attached to a Crib or Playpen check*		**ASTM F963-23 Clause 4.26 (*)** 16 CFR 1250
75.		Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi *Stuffed and Beanbag-Type Toys check*		**ASTM F963-23 Clause 4.27 (*)** 16 CFR 1250
76.		Kiểm tra nhãn mác cho xe tập đi và xe đồ chơi *Stroller and Carriage Toys marking check*		**ASTM F963-23 Clause 4.28 (*)** 16 CFR 1250
77.		Kiểm tra dấu hiệu nhận biệt súng đồ chơi *Toy gun marking check*		**ASTM F963-23 Clause 4.30 (*)** 16 CFR 1250
78.		Kiểm tra nhãn của bong bóng *Balloons marking check*		**ASTM F963-23 Clause 4.31 (*)** 16 CFR 1250
79.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu *Certain Toys with Nearly Spherical Ends check*		**ASTM F963-23 Clause 4.32 (*)** 16 CFR 1250
80.		Kiểm tra nhãn của hòn bi *Marbles marking check*		**ASTM F963-23 Clause 4.33 (*)** 16 CFR 1250

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
81.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Kiểm tra các vật thể có dạng quả bóng *Checking for Balls*		**ASTM F963-23 Clause 4.34 (*)** 16 CFR 1250
82.		Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình dạng giống quả cầu bằng len *Check for pompoms*		**ASTM F963-23 Clause 4.35 (*)** 16 CFR 1250
83.		Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu *Checking for Hemispheric-Shaped Objects*		**ASTM F963-23 Clause 4.36 (*)** 16 CFR 1250
84.		Kiểm tra bóng yoyo bằng chất dẻo *Yo Yo Elastic Tether Toys test*		**ASTM F963-23 Clause 4.37 (*)** 16 CFR 1250
85.		Thử nam châm *Magnets test*		**ASTM F963-23 Clause 4.38 (*)** 16 CFR 1250
86.		Kiểm tra các nguy cơ kẹt quai hàm ở tay cầm và bánh lái *Jaw Entrapment in Handles and Steering Wheels check*		**ASTM F963-23 Clause 4.39 (*)** 16 CFR 1250
87.		Kiểm tra vật liệu giãn nở *Checking for Expanding material*		**ASTM F963-23 Clause 4.40 (*)** 16 CFR 1250
88.		Kiểm tra rương đồ chơi *Checking for Toy Chests*		**ASTM F963-23 Clause 4.41 (*)** 16 CFR 1250
89.		Thử sử dụng thông thường *Normal Use Testing*		**ASTM F963-23 Clause 8.5 (*)** 16 CFR 1250
90.		Thử va đập *Impact test*		**ASTM F963-23 Clause 8.7 (*)** 16 CFR 1250
91.		Thử xoắn cho các thành phần có thể tách rời *Torque Tests for Removal of Components*		**ASTM F963-23 Clause 8.8 (*)** 16 CFR 1250
92.		Thử kéo cho các thành phần có thể tách rời *Tension Test for Removal of Components*		**ASTM F963-23 Clause 8.9 (*)** 16 CFR 1250

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
93.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử nén *Compression test*		**ASTM F963-23 Clause 8.10 (*)** 16 CFR 1250
94.		Thử tháo lốp và thử sự thụt vào của bánh xe và bánh xe gắn có lốp *Tests for Tire Removal and Snap-in Wheel and Axle Assembly Removal*		**ASTM F963-23 Clause 8.11 (*)** 16 CFR 1250
95.		Thử uốn *Flexure test*		**ASTM F963-23 Clause 8.12 (*)** 16 CFR 1250
96.		Thử đồ chơi kích hoạt bằng miệng *Test Methods for Mouth-Actuated Toys and Mouth-Actuated Projectile Toys*		**ASTM F963-23 Clause 8.13 (*)** 16 CFR 1250
97.		Thử đồ chơi phóng *Projectiles test*		**ASTM F963-23 Clause 8.14 (*)** 16 CFR 1250
98.		Thử đô thăng bằng của đồ chơi dạng cỡi hoặc ngồi lên *Test for Stability of Ride-On Toys or Toy Seats*		**ASTM F963-23 Clause 8.15 (*)** 16 CFR 1250
99.		Kiểm tra các thành phần nhỏ có hình dạng giống quả cầu bằng len *Check for pompoms*		**ASTM F963-23 Clause 8.16 (*)** 16 CFR 1250
100.		Thử trường hợp quá tải động cơ cho đồ chơi dùng pin *Stalled Motor Test for Battery-Operated Toys*		**ASTM F963-23 Clause 8.17 (*)** 16 CFR 1250
101.		Kiểm tra sự phù hợp của đồ chơi ngồi lái chạy bằng pin *Check for Battery-Powered Ride-on Toys*		**ASTM F963-23 Clause 8.18 (*)** 16 CFR 1250
102.		Kiểm tra sự phù hợp của đồ chơi có chứa nguồn pin thứ cấp *Check for Toys that Contain Secondary Cells or Batteries*		**ASTM F963-23 Clause 8.19 (*)** 16 CFR 1250
103.		Kiểm tra đồ chơi phát ra âm thanh *Check for Toys Which Produce Noise*		**ASTM F963-23 Clause 8.20 (*)** 16 CFR 1250
104.		Thử tải trọng động cho đồ chơi dạng cưỡi có bánh xe *Dynamic Strength Test for Wheeled Ride-on Toys*		**ASTM F963-23 Clause 8.21 (*)** 16 CFR 1250

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
105.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Xác định độ dày màng nhựa *Detemination of plastic film thickness*		**ASTM F963-23 Clause 8.22 (*)** 16 CFR 1250
106.		Kiểm tra các vòng dây và dây *Check for Loops and Cords*		**ASTM F963-23 Clause 8.23 (*)** 16 CFR 1250
107.		Thử khả năng giãn khi sử dụng của dây nối đồ chơi yoyo *Yo Yo Elastic Tether Toy Test Methods*		**ASTM F963-23 Clause 8.24 (*)** 16 CFR 1250
108.		Thử nam châm *Magnet Test*		**ASTM F963-23 Clause 8.25 (*)** 16 CFR 1250
109.		Thử cho cơ cấu khóa và các cơ cấu khác *Test for Locking Mechanisms or Other means*		**ASTM F963-23 Clause 8.26 (*)** 16 CFR 1250
110.		Thử nắp rương đồ chơi và cửa *Tests for Toy Chest Lids and Closures*		**ASTM F963-23 Clause 8.27 (*)** 16 CFR 1250
111.		Thử quá tải cho đồ chơi dạng ngồi và cưỡi lên *Test for Overload of Ride-On Toys and Toy Seats*		**ASTM F963-23 Clause 8.28 (*)** 16 CFR 1250
112.		Kiểm tra vật liệu nhồi *Stuffing Materials Check*		**ASTM F963-23 Clause 8.29 (*)** 16 CFR 1250
113.		Kiểm tra vật liệu giãn nở *Expanding Materials Check*		**ASTM F963-23 Clause 8.30 (*)** 16 CFR 1250
114.		Thử khả năng cháy của những vật liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria, tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự (ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ chơi một khoảng lớn hơn hoặc bằng 50mm) *Flammability test relating to beards, moustaches, wigs, etc., made from hair, pile or material with similar features (e.g. free-hanging ribbons, paper, cloth strands or other flowing elements), which protrude 50 mm or more from the surface of the toy*		BS EN 71-2:2020 TCVN 6238-2:2017 **ISO 8124-2:2023 Clause 5.2 (*)** **AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.2 (***)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
115.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử khả năng cháy của những vật liệu trên đồ chơi trẻ em như râu, ria, tóc giả v.v. được làm từ tóc, lông hoặc vật liệu có đặc điểm tương tự (ví dụ, dải ruy băng treo tự do, giấy hoặc dây vải) nhô lên khỏi bề mặt đồ chơi một khoảng nhỏ hơn 50mm và mặt nạ mang trên đầu đúc toàn bộ hoặc một phần) *Flammability test relating to beards, moustaches, wigs, etc., made from hair, pile or material with similar features (e.g. free-hanging ribbons, paper, cloth strands or other flowing elements), which protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or partial moulded head masks*		BS EN 71-2:2020 TCVN 6238-2: 2017 ISO 8124-2: 2014 Clause 4.2.3, 4.2.4, 5.3
116.		Thử khả năng cháy các chi tiết rũ xuống của đồ chơi trẻ em mang trên đầu (trừ các đồ chơi được đề cập trong 4.2.2 và 4.2.3), mũ trùm đầu, mũ kiểu v.v., mặt nạ bằng vải che một phần hoặc toàn bộ đầu, quần áo hóa trang đồ chơi, đồ chơi để trẻ mặc vào khi chơi và đồ chơi để trẻ chui vào *Flammability test relating to flowing elements of toys to be worn on the head (except those covered by 4.2.2 and 4.2.3), hoods, head-dresses, etc. and masks not covered by 4.2.4 which partially or fully cover the head (e.g. fabric and cardboard masks, eye masks, face masks), toy disguise costumes and toys intended to be entered or worn by a child*		BS EN 71-2:2020 TCVN 6238-2: 2017 **ISO 8124-2:2023 Clause 5.4 (*)** **AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.4 (***)**
117.		Thử tính cháy đối với đồ chơi nhồi mềm *Flammability test for soft-filled toys*		BS EN 71-2:2020 TCVN 6238-2: 2017 **ISO 8124-2:2023 Clause 5.5 (*)** **AS/NZS 8124.2: 2023 Clause 5.5(***)**
118.		Kiểm tra đồ chơi và các mặt hàng khác dùng cho trẻ em mà có rủi ro bị nghẹt thở do các vật nhỏ *Method for checking the presense choking, aspiration, or ingestion hazards because of small parts*		16 CFR Part 1501
119.		Kiểm ra điểm nhọn *Sharp point check*		16 CFR Part 1500.48

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
120.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Kiểm tra cạnh sắc làm bằng kim loại hoặc thủy tinh *Sharp metal or glass edge check*		16 CFR Part 1500.49
121.		Kiểm tra sự phù hợp của túi nhựa *Conformity check of film bags*		SOR/2011-17 Clause 4
122.		Kiểm tra chi tiết nhỏ *Check for small object*		SOR/2011-17 Section 7
123.		Kiểm tra cạnh sắc của cạnh kim loại *Sharp metal edge check*		SOR/2011-17 Section 8
124.		Kiểm tra điểm nhọn cạnh kim loại *Sharp point of metal edge check*		SOR/2011-17 Section 9
125.		Kiểm tra cạnh bằng nhựa *Plastic edge check*		SOR/2011-17 Section 10
126.		Kiểm tra đồ chơi gỗ *Wooden edge check*		SOR/2011-17 Section 11
127.		Kiểm tra cạnh của thủy tinh *Glass edge check*		SOR/2011-17 Section 12
128.		Kiểm tra mối nối *Fastener check*		SOR/2011-17 Section 13
129.		Kiểm tra cơ cấu khóa, chốt khóa *Safety stop, locking mechnisms check*		SOR/2011-17 Section 14
130.		Kiểm tra lò xo xoắn và cơ cấu lái *Coil Spring and drive mechanisms check*		SOR/2011-17 Section 15
131.		Kiểm tra các bộ phận của phần đồ chơi phóng *Projectile component check*		SOR/2011-17 Section 16
132.		Kiểm tra khả năng gây ngạt của các đồ chơi có không gian khép kín *Suffocation of toy have enclosures space check*		SOR/2011-17 Section 17
133.		Thử độ ổn định của đồ chơi cố định chịu khối lượng của trẻ *Test stability of stationary toy intended to bear weight of child*		SOR/2011-17 Section 18
134.		Thử mối nguy thính giác và gới hạn Decibel của đồ chơi trẻ em *Auditory Hazards -Test for Decibel limit*		SOR/2011-17 Section 19
135.		Kiểm tra các mối nối của đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Fastenings check*		SOR/2011-17 Section 28

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
136.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Kiểm tra ngoại quan các đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Stuffing (physical and visual check only)*		SOR/2011-17 Section 29 (a) (b)
137.		Kiểm tra các vật nhỏ trên đồ chơi búp bê và đồ chơi nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Small parts test*		SOR/2011-17 Section 30
138.		Thử độ chắc của mắt và mũi trên đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Eyes and noses test*		SOR/2011-17 Section 31
139.		Thử cháy cho vải bọc trên đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Flammability test of outer covering*		SOR/2011-17 Section 32
140.		Thử cháy cho sợi chỉ trên đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Flammability test of yarn*		SOR/2011-17 Section 33
141.		Thử cháy cho tóc hoặc màng trên đồ chơi búp bê và nhồi mềm *Dolls, Plush Toys and Soft Toys – Flammability test of hair or mane*		SOR/2011-17 Section 34 (a) (b) (c) (d)
142.		Kiểm tra nguồn phát ra tiếng tiếng ồn bằng hạt giống *Plant Seeds –noise source check*		SOR/2011-17 Section 35
143.		Kiểm tra vật liệu nhồi bằng hạt giống *Plant Seeds – stuffing material check*		SOR/2011-17 Section 36
144.		Kiểm tra trục tay cầm cho đồ chơi kéo và đẩy *Pull and Push Toys – Shaft-like handles check*		SOR/2011-17 Section 37
145.		Kiểm tra cấu trúc của đồ chơi lúc lắc *Rattles – Construction test*		SOR/2011-17 Section 40
146.		Kiểm tra cấu trúc của vật liệu đàn hồi trong đồ chơi *Elastics - Length and extensibility check*		SOR/2011-17 Section 41

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
147.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's Toys***	Thử độ căng của dây trên đồ chơi bóng yoyo *Yo-yo Type Balls - Stretchable cords test*		SOR/2011-17 Section 42
148.	**Nôi trẻ em** ***Baby Cribs***	Thử độ thăng bằng ban dầu *Initial stability test*		EN 716-1:2017 Clause 4.3 EN 716-2:2017 Clause5.2
149.		Kiểm tra các yêu cầu an toàn cơ bản của nôi *General safety requirements check*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.1 EN 716-2:2017 Clause 5.5
150.		Kiểm tả các lỗ, khe và khoảng hở phía bên trong nôi *Holes, gaps and openings on the inside of the cot test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.2 EN 716-2:2017 Clause 5.4.1
151.		Thử khả năng kẹt đầu ở phía bên ngoài nôi *Head entrapment on the outside of the cot test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.3 EN 716-2:2017 Clause 5.4.2
152.		Thử khả năng gây ra kẹt và cắt tay *Shear and squeeze points test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.4 EN 716-2:2017 Clause 5.9.1
153.		Thử các điểm có khả năng gây vướng *Snag points test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.5 EN 716-2:2017 Clause 5.10
154.		Thử độ an toàn hệ thống khóa *Locking systems test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.6 EN 716-2:2017 Clause 5.11
155.		Thử độ bền cơ lý của đế đỡ nệm *Cot base test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.7 EN 716-2:2017 Clause 5.7
156.		Thử độ bền cơ lý thành bên và hai đầu cũi *Sides and ends test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.8 EN 716-2:2017 Clause 5.8, 5.9, 5.3.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
157.	**Nôi trẻ em** ***Baby Cribs***	Thử độ bền của vành cũi có vật liệu nhồi *Cot rim test*		EN 716-1:2017 Clause 4.4.9 EN 716-2:2017 Clause5.6
158.		Thử độ thăng bằng *Final stability test*		EN 716-1:2017 Clause 4.5 EN 716-2:2017 Clause 5.12
159.		Kiểm tra kích thước nệm *Mattress size check*		EN 716-1:2017 Clause 4.6
160.		Kiểm tra sự phù hợp của bao gói *Packaging conformity check*		EN 716-1:2017 Clause 5 EN 71-1:2014 Clause 6
161.		Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn sử dụng *Conformity Instructions for use check*		EN 716-1:2017 Clause 6
162.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn *Marking conformity check*		EN 716-1:2017 Clause 7
163.	**Nôi trẻ em-Kích thước chuẩn** ***Baby Cribs-Full Size***	Kiểm tra tình trạng mẫu lúc ban đầu *Check Wood parts as received*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.1
164.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Small Parts check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.3
165.		Kiểm tra sự phù hợp của trụ *Corner Post check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.4
166.		Thử độ bền cơ lý của nan gỗ *Slat Construction test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.5
167.		Thử hình dạng thành nôi *Crib side configurations test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.6
168.		Xác định kích thước nôi *Dimensions determination*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.7
169.		Kiểm tra khoảng cách giữa các chi tiết *Spacing of Crib components check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
170.	**Nôi trẻ em- Kích thước chuẩn** ***Baby Cribs- Full Size***	Kiểm tra các điểm trẻ có khả năng bám chân để leo ra ngoài *Toe holds check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.9
171.		Kiểm tra độ an toàn của ốc vít và khóa *Screws and Fasteners check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.10
172.		Kiểm tra độ an toàn của phụ kiện là đồ chơi *Toy accessories check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.11
173.		Kiểm tra các điểm nhọn /cạnh sắc *Sharp points/ Sharp Edges check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.14
174.		Thử đặc tính cháy *Flammability test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.15
175.		Kiểm tra các khoảng hở *Opening check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.16
176.		Kiểm tra rủi ro bị kẹp hoặc cắt bởi các chi tiết *Scissoring, shearing, or Pinching check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.17
177.		Thử độ bền của nhãn dán *Durability Marking test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.18
178.		Thử chiều dài dây đai *Cord/Strap Length test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.19
179.		Kiểm tra nôi trẻ em có thể xếp lại cất hoặc di chuyển *Cribs that fold for storage or transport check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 5.20
180.		Kiểm tra khoảng hở giữa miếng nhựa bọc trên thành cũi *Plastic teething rail test Requirement check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.1
181.		Thử độ bền của thành bên *Cycle Testing*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
182.	**Nôi trẻ em- Kích thước chuẩn** ***Baby Cribs- Full Size***	Kiểm tra cơ cấu khóa của cũi *Crib side latch check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.3
183.		Thử va đập lên nệm theo hướng thẳng đứng *Mattress support system vertical impact test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.4
184.		Thử độ bền cơ lý của đế đỡ nệm *Mattress support system test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.5
185.		Thử độ cứng các mặt bên của nôi *Crib side test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.6
186.		Thử sức chịu lực các nan thành nôi *Spinle/slat strength testing*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.7
187.		Kiểm tra khả năng gây kẹt đầu của các khoảng hở có đường biên không khép kín *Cutout check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.8
188.		Thử khả năng mắc kẹt trong các phụ kiện gắn kèm lên sản phẩm *Entrapment in Accessories test*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.9
189.		Kiểm tra khoảng hở các nan đỡ nệm *Mattress support system Opening check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 6.10
190.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn dán *Marking and Labeling Confomity check*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 8
191.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng *Confomity check of Instruction for use*		16 CFR 1219.2 ASTM F1169-19 Clause 9
192.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Kiểm tra sự phù hợp của các trụ góc *Corner Posts check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
193.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Kiểm tra các cạnh sắc, điểm nhọn *Sharp points, sharp edges check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.2
194.		Kiểm tra các vật nhỏ *Small Parts check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.3
195.		Thử đặc tính cháy cho các vật liệu cứng *Flammability- hard material test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.5
196.		Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt hoặc cấn của các bộ phận chuyển động *Scissoring, shearing, or Pinching check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.6
197.		Thử độ an toàn các phụ kiện là đồ chơi kèm theo *Toy accessories test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.7
198.		Thử cơ chế khóa, chốt khóa *Latching and Locking Mechnisms test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.8
199.		Kiểm tra khoảng hở giữa các bộ phận *Opening check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.9
200.		Thử độ chắc của các bộ phận bảo vệ *Protective Components test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.10
201.		Thử độ bền của nhãn dán *Durability marking test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.11
202.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.12
203.		Thử chiều dài các dây/đai *Cord/strap Length test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.13
204.		Thử độ an toàn của lò xo dưới tác động của tải trọng *Test for coil Springs under the influence of the load*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.14
205.		Thử khả năng gây kẹt của các phụ kiện đi kèm *Entrapment in accessories test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
206.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Kiểm tra nệm và độ dày của nệm *Mattress and thickness mattress check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.16
207.		Kiểm tra sự phù hợp về kích thước của nệm trên có thành cứng *Mattresses for Rigid Sided Products check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.17
208.		Thử các chi tiết nhô ra *Protrusion parts test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-17 Clause 5.18
209.		Kiểm tra sự đầy đủ của các phụ kiện *Check accessory attachment components*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 5.19
210.		Xác định chiều cao mặt bên *Crib-Side Height determination*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.2
211.		Kiểm tra khoảng hở của các bộ phận *Spacing of Unit Components c*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.3
212.		Kiểm tra sự an toàn của ốc vít *Confomity check of hardware*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.4
213.		Kiểm tra sự an toàn của các mối ghép *Confomity check of Fasteners*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.5
214.		Kiểm tra kết cấu và độ hoàn thiện *Construction and Finishing check*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
215.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Thử khả năng bị kẹt đầu *Requirements for Cutouts test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.7
216.		Thử khả năng chịu lực của ray nhựa *Plastic Teething Rail test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.10
217.		Thử độ bền động cho thành nôi *Cyclic Test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.11
218.		Kiểm tra sự của then gài *Side(s) or end(s) latch testing, or both test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.12
219.		Thử độ bền va đập của đế nệm *Mattress Support System Vertical Impact Test Requirements*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.13
220.		Thử sự chắc chắn của đế nệm *Mattress Support System Testing*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.14
221.		Thử mặt bên của sản phẩm *Crib Side Test Requirements*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.15
222.		Thử độ cứng của các nan/ thanh đứng *Spindle/Slat Strength Testing*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.16

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
223.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Kiểm tra khả năng bị lắp ráp sai *Assembly checking*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 6.17
224.		Xác định chiều cao mặt bên *Height of Sides determination*		ASTM F406-19 Clause 7.2
225.		Thử khả năng bị biến dạng và độ bền cơ lý của mặt bên *Side Deflection and Strength test*		ASTM F406-19 Clause 7.3
226.		Thử độ cứng của sàn *Floor Strength test*		ASTM F406-19 Clause 7.4
227.		Kiểm tra độ dày của vật liệu phủ thanh đỡ trên của mặt nôi *Top Rail Covering Material check*		ASTM F406-19 Clause 7.5
228.		Thử sự phù hợp của lưới *Mesh Requirements test*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 7.6
229.		Thử độ bền của vải *Fabric Material Requirements test*		ASTM F406-19 Clause 7.7
230.		Kiểm tra độ liên kết của vải/ lưới với khung *Mesh/Fabric Assembly Requirements check*		ASTM F406-19 Clause 7.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
231.	**Nôi trẻ em- Kích thước không theo chuẩn** ***Baby Cribs- Non- Full Size***	Thử khả năng bị biến dạng theo phương thẳng đứng của đế nệm *Mattress Vertical Displacement test*		ASTM F406-19 Clause 7.9
232.		Kiểm tra sự phù hợp của thanh đỡ trên *Top Rail Configuration check*		ASTM F406-19 Clause 7.10
233.		Thử độ bền của liên kết giữa thanh đỡ trên và cột *Top Rail to Corner Post Attachment test*		ASTM F406-19 Clause 7.11
234.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn *Confomity check of Marking and Labeling*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 9
235.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng *Confomity check of Instructional for use*		16 CFR 1220.2 ASTM F406-19 Clause 10
236.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Kiểm tra khả năng bị ráp sai của các bộ phận chính *Key structural components — assembly check*		SOR/2016-152 Section 2
237.		Xác định góc của đế nệm *Determination of angle Mattress support*		SOR/2016-152 Section 4 (1)
238.		Xác định góc nghiêng của giá đỡ *Determination of angle — stands*		SOR/2016-152 Section 4 (2)
239.		Xác định góc nghiêng cho sản phẩm có thể đu đưa *Determination of angle - products that rock or Swing*		SOR/2016-152 Section 5
240.		Thử các nguy cơ có thể gây kẹt tay gây ra bởi các bộ phận chuyển động *Shearing and pinching test*		SOR/2016-152 Section 6
241.		Kiểm tra sự phù hợp của các mặt bên *Confomity check Types of sides*		SOR/2016-152 Section 7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
242.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Thử độ bền của các nan *Strength and integrity of slats test*		SOR/2016-152 Section 8
243.		Kiểm tra sự phù hợp của các cột trụ *Posts check*		SOR/2016-152 Section 9
244.		Kiểm tra khả năng gây kẹt của cũi *Check for entrapment - cribs*		SOR/2016-152 Section 10 (1)
245.		Kiểm tra khả năng gây kẹt của các sản phẩm khác *Check for entrapment - other products*		SOR/2016-152 Section 10 (2)
246.		Kiểm tra các khoảng hở trên các mặt bao của cũi *Openings formed or exposed - structural covers - cribs check*		SOR/2016-152 Section 11 (1)
247.		Kiểm tra các khoảng hở trên các mặt bao của các sản phẩm khác *Openings formed or exposed - structural covers - other products check*		SOR/2016-152 Section 11 (2)
248.		Thử độ bền cơ lý của lưới *Mesh strength and integrity test*		SOR/2016-152 Section 12 (1)
249.		Kiểm tra kích thước của các khoảng hở trên lưới *Size of openings in mesh check*		SOR/2016-152 Section 12 (2)
250.		Kiểm tra khả năng gây vướng của cũi và giá đỡ *check for entanglement cribs and stands*		SOR/2016-152 Section 14 (1)
251.		Kiểm tra khả năng gây vướng của các sản phẩm khác *Check for entanglement – other products*		SOR/2016-152 Section 14 (2)
252.		Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận bằng gỗ, nhựa và các vật liệu tương tự *Wood, plastic or similar material check*		SOR/2016-152 Section 15 (1)
253.		Kiểm tra sự phù hợp các bộ phận bằng kim loại *Metal parts check*		SOR/2016-152 Section 15 (2)
254.		Kiểm tra sự phù hợp của ống kim loại *Metal tubing check*		SOR/2016-152 Section 15 (3)
255.		Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít *Screws check*		SOR/2016-152 Section 15 (4)
256.		Kiểm tra vật nhỏ *Small parts check*		SOR/2016-152 Section 16
257.		Kiểm tra các khoảng hở *Opening check*		SOR/2016-152 Section 17

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
258.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Kiểm tra sự phù hợp của dây đai *Restraint systems check*		SOR/2016-152 Section 18
259.		Xác định chiều dài dây *Cords and straps – Determinatino of length – general*		SOR/2016-152 Section 19 (1)
260.		Xác định chiều dài dây trên phụ kiện là bàn thay tã *Cords and straps - Determinatino of length - change table accessory*		SOR/2016-152 Section 19 (2)
261.		Kiểm tra sử phù hợp của vòng dây *Check for cords and straps - loops - general*		SOR/2016-152 Section 20 (1)
262.		Kiểm tra sự phù hợp của vòng dây trên phụ kiện là bàn thay tả *Check for cords and straps - loops - change table accessories*		SOR/2016-152 Section 20(2)
263.		Kiểm tra sự phù hợp của lò xo *Check for coil springs*		SOR/2016-152 Section 21
264.		Kiểm tra sự phù hợp của nệm *Check for Mattress*		SOR/2016-152 Section 2
265.		Thử sự toàn vẹn của kết cấu *Structural integrity test*		SOR/2016-152 Section 23
266.		Thử độ bền cơ lý của đế nệm *Test for Mattress support*		SOR/2016-152 Section 24
267.		Xác định chiều cao các mặt bên khi đế nệm ở vị trí thấp nhất *Determine height of sides - mattress support in lowest position*		SOR/2016-152 Section 25
268.		Xác định chiều cao các mặt bên khi đế nệm ở vị trí cao nhất *Determine height of sides - mattress support in highest position*		SOR/2016-152 Section 26
269.		Kiểm tra độ an toàn của cơ cấu khóa của mặt di động *Check for latching or locking mechanisms of access sides*		SOR/2016-152 Section 27
270.		Kiểm tra độ an toàn của cơ cấu khóa của cũi xếp *Check for latching or locking mechanisms of folding crib*		SOR/2016-152 Section 28

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
271.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Thử độ bền cơ lý của nan *Slat strength test*		SOR/2016-152 Section 29
272.		Kiểm tra khả năng bám chân để leo ra ngoài *Toehold check*		SOR/2016-152 Section 30
273.		Thử độ ổn định *Stability test*		SOR/2016-152 Section 31
274.		Thử đồ bền cơ lý *Structural integrity test*		SOR/2016-152 Section 32
275.		Thử độ bền cơ lý của đế nệm *Mattress support test*		SOR/2016-152 Section 33
276.		Xác định chiều cao của các mặt bên *Determine the height of sides*		SOR/2016-152 Section 34
277.		Kiểm tra sự phù hợp của các cơ cấu khóa của mặt di động *Check for latching or locking mechanisms of access sides*		SOR/2016-152 Section 35
278.		Thử độ bền cơ lý của các cơ cấu khóa của nôi và giá đỡ gấp được *Test for latching or locking mechanisms of folding cradles*		SOR/2016-152 Section 36
279.		Thử độ ổn định *Stability test*		SOR/2016-152 Section 37
280.		Thử độ bền cơ lý *Structural integrity test*		SOR/2016-152 Section 38
281.		Xác định chiều cao của các mặt bên *Determine the height of sides*		SOR/2016-152 Section 39
282.		Kiểm tra sự phù hợp của các cơ cấu khóa của mặt di động *Check for latching or locking mechanisms of access sides*		SOR/2016-152 Section 40
283.		Thử độ bền cơ lý của các cơ cấu khóa của sản phẩm gấp được *Test for latching or locking mechanisms of folding bassinets*		SOR/2016-152 Section 41
284.		Kiểm tra khả năng gây kẹt của phụ kiện khi đặt hay gắn lên cũi *Check for entrapment — accessory placed on or fixed to crib*		SOR/2016-152 Section 42 (1)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
285.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Kiểm tra khả năng gây kẹt của phụ kiện có khả năng tháo rời *Check for entrapment — accessory detached or displaced from crib*		SOR/2016-152 Section 42(2)
286.		Thử độ bền cơ lý *Structural integrity test*		SOR/2016-152 Section 43
287.		Xác định chiều cao của các mặt bên của phụ kiện cho trẻ ngủ *Determine the height of sides - sleep accessory*		SOR/2016-152 Section 44
288.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin công bố trên bao bì và sản phẩm *Conformity check General Provisions*		SOR/2016-152 Section 45, 46
289.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin có trên sản phẩm *Conformity check Presentation of Information*		SOR/2016-152 Section 47, 48, 49
290.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin trên sản phẩm cũi, nôi, nôi nhỏ *Conformity check Presentation of Information for Cribs, Cradles, Bassinets, Accessories and Stands*		SOR/2016-152 Section 50, 51, 52
291.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên cũi *Information and Advertising - Conformity check Additional Requirements for Cribs*		SOR/2016-152 Section 53, 54, 55, 56, 57, 58
292.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên nôi *Conformity check Additional Requirements for Cradles*		SOR/2016-152 Section 59, 60, 61, 62, 63, 64
293.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên nôi nhỏ *Conformity check Additional Requirements for Bassinets*		SOR/2016-152 Section 65, 66, 67, 68, 69, 70
294.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên phụ kiện *Conformity check Additional Requirements for Accessories*		SOR/2016-152 Section 71, 72, 73
295.		Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên phụ kiện cho trẻ ngủ *Conformity check Additional Requirements for Sleep accessories*		SOR/2016-152 Section 74, 75, 76, 77

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
296.	**Cũi, nôi, nôi nhỏ** ***Cribs, Cradles and Bassinets***	Kiểm tra sự phù hợp của các thông tin yêu cầu riêng trên giá đỡ *Conformity check Additional Requirements for Stands*		SOR/2016-152 Section 78, 79
297.	**Giường trẻ em** ***Children's beds***	Kiểm tra các khe và khoảng hở *Check for gaps and openings*		BS 8509:2008+ A1:2011
298.		Kiểm tra các cơ cấu gấp *Folding mechanism check*		
299.		Kiểm tra khả năng gây dập và cắt của các bộ phận chuyển động *Crushing and shearing parts check*		
300.		Kiểm tra các phần nhô lên *Protruding parts check*		
301.		Kiểm tra khả năng gây vướng của dây, ruy băng và các bộ phận tương tự *Check for entanglement in cords, ribbons and similar parts*		
302.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Small parts check*		
303.		Kiểm tra các bộ phận gây ngạt thở *Suffocation check*		
304.		Kiểm tra các cạnh và phần nhô lên *Edges and protruding parts check*		
305.		Kiểm tra các điểm nhọn và dây *Points and wires check*		
306.		Thử tải tĩnh thẳng đứng trên cạnh giường *Inadequate structure integrity – vertical static strength test*		
307.		Thử va đập đế nệm *Inadequate structure integrity – vertical impact strength test*		
308.		Thử độ bền của đế nệm *Inadequate structure integrity – durability test*		
309.		Thử độ bền của cạnh giường *Inadequate structure integrity – durability test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
310.	**Giường trẻ em** ***Children's beds***	Thử độ cứng của các đầu giường *Inadequate structure integrity – strength test*		BS 8509:2008+ A1:2011
311.		Thử độ cứng của lan can bảo vệ *Inadequate structure integrity – strength test*		
312.		Thử độ cứng của thanh trên đỉnh của các bảng *Inadequate structure integrity – strength test*		
313.		Thử độ bền của nhãn mác *Durability of marking test*		
314.	**Giường dành cho trẻ mới biết đi** ***Toddler Bed***	Thử tình trạng mẫu trước và sau khi thử nghiệm *Test sample's status before and after testing*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.1
315.		Kiểm tra các điểm nhọn, cạnh sắc *Check sharp points, sharp edges*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.2
316.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Check small parts*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.3
317.		Kiểm tra các bộ phận làm bằng gỗ *Check wood parts*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.5
318.		Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt tay của các bộ phận chuyển động *Check scissoring, shearing and pinching*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.6
319.		Thử độ chắc chắn của các bộ phận bảo vệ *Test protective components*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.7
320.		Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các bộ phận *Check finger entrapment*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.8.1
321.		Kiểm tra khả năng gây kẹt thân người của các bộ phận *Check torso entrapment*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.8.2
322.		Kiểm tra độ bền của nhãn hàng hóa *Check labeling*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
323.	**Giường dành cho trẻ mới biết đi** ***Toddler Bed***	Kiểm tra sự phù hợp của các góc của trụ giường *Check corner post extensions*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 5.10
324.		Thử độ bền cơ lý của hệ thống đỡ nệm *Mattress support system test*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.1
325.		Thử khả năng gắn kết của hệ thống đỡ nệm gắn vào đuôi giường, đầu giường *Mattress support system attachment to end structures test*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.2
326.		Kiểm tra các khoảng hở của hệ thống đỡ nệm *Check mattress support system openings*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.3
327.		Thử độ bền cơ lý của thanh bảo vệ giường *Guardrail test*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.4
328.		Thử độ bền cơ lý của đầu giường và thanh bên giường *Test end structures and side rail*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.5
329.		Kiểm tra các khoảng hở có đường bao không khép kín *Check partially bounded openings*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.6
330.		Thử độ bền cơ lý của các thanh nan *Spindle/Slat static Load strength test*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 6.7
331.		Kiểm tra sự phù hợp nhãn và mác hàng hóa *Check marking and labelling*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 8
332.		Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn lắp ráp và hướng dẫn sử dụng *Check Assembly Instructions and Use*		16 CFR 1217.2 ASTM F1821-19e1 Clause 9
333.	**Giường tầng và giường cao** ***Bunk bed and high bed***	Kiểm tra các lỗ, khe và khoảng hở *Check holes, gaps and openings*		BS EN 747-1:2012 +A1:2015 BS EN 747-2:2012 +A1:2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
334.	**Giường tầng và giường cao** ***Bunk bed and high bed***	Thử tải tĩnh trên rào cản an toàn *Static load test in safety barriers*		BS EN 747-1:2012 +A1:2015 BS EN 747-2:2012 +A1:2015
335.		Thử tải tĩnh hướng lên và hướng xuống cho đế nệm *Upwards and onwards static load test on bed base*		
336.		Thử va đập cho đế nệm *Impact test on bed base*		
337.		Thử độ bền của đế nệm *Durability test on bed base test*		
338.		Thử độ bền của khung và các mối nối *Durability test of frame and fastenings*		
339.		Thử thang và các phương tiện khác để leo lên giường *Test for ladder or other means of access*		
340.		Thử độ thăng bằng/ *Stability test*		
341.		Thử mối nối giữa tầng trên và tầng dưới *Test for fastening of the upper bed to the lower bed*		
342.	**Giường Tầng** ***Bunk Bed***	Thử chi tiết nhô lên theo phương thẳng đứng *Vertical protrusions test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.1
343.		Thử kết nối giữa tầng trên và tầng dưới *Fit of top bed to bottom bed test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.2
344.		Kiểm tra sự phù hợp của nệm và kích thước *Mattress and size check*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.3, 4.4
345.		Thử độ bền cơ lý của hệ thống đỡ nệm *Foundation support system test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.5
346.		Thử độ bền cơ lý các thanh giường *Side rails test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.6
347.		Thử độ bền cơ lý các thanh bảo vệ *Guardrail test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.7
348.		Thử độ bền cơ lý của đầu giường *Bed end structure test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.8
349.		Thử độ bền cơ lý của thang giường *Ladders test*		ASTM F1427 – 21E1 Clause 4.9
350.		Kiểm tra các thanh bảo vệ *Guardrail check*		16 CFR Part 1513 Clause 1513.3 (a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
351.	**Giường Tầng** ***Bunk Bed***	Kiểm tra cấu trúc của đầu giường *Bed end structures check*		16 CFR Part 1513 Clause 1513.3 (b)
352.		Thử các thanh bảo vệ *Guardrail test*		16 CFR Part 1513 Clause 1513.4 (a)
353.		Kiểm tra cấu trúc của đầu giường tầng trên *Upper bunk end structure check*		16 CFR Part 1513 Clause 1513.4 (b)
354.		Kiểm tra cấu trúc của đầu giường tầng dưới *Lower bunk end structure check*		16 CFR Part 1513 Clause 1513.4 (c)
355.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Baby Changing Tables for Domestic Use***	Kiểm tra các điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp points and edges check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.1
356.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Small parts check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.2
357.		Kiểm tra các chi tiết bằng gỗ *Wood parts check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.4
358.		Kiểm tra các khoảng hở *Opening check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.5
359.		Kiểm tra sản phẩm định gắn vào nôi hay sân chơi *Check for Units intended to be attached to a non-full-size crib/play yard*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.6
360.		Kiểm tra các đồ chơi dự định gắn vào sản phẩm *Check for toys intended to be attached to units*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.7
361.		Kiểm tra các mối ghép dùng ren *Threaded Fasteners check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.8
362.		Kiểm tra các chi tiết bảo vệ *Protective Components check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.9
363.		Kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm theo CPSIA *Applicable CPSIA requirement check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.10
364.		Kiểm tra khả năng gây cắt, kẹt của các bộ phận chuyển động *Scissoring, Shearing, and Pinching check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
365.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Baby Changing Tables for Domestic Use***	Kiểm tra sự phù hợp cho sản phẩm có nhiều công năng *Conformity check Product can be converted into another product*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 5.12
366.		Thử độ bền cơ lý *Structural Integrity test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.1
367.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.2
368.		Thử độ an toàn của thanh chắn *Barrier test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.3
369.		Thử khả năng gắn cố định ủa miếng lót có viền và bàn thay tả gắn thêm *Retention of contoured changing pads and add-on changing units test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.4
370.		Kiểm tra khả năng gây kẹt của các khoảng hở *Entrapment in enclosed openings check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.5
371.		Kiểm tra khả năng gây kẹt của kệ *Entrapment by shelves check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.6
372.		Kiểm tra các bậc thang tự xếp *Self-folding Steps check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.7
373.		Thử sự đai bảo vệ *Restraint System test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 6.7
374.		Thử độ bền của nhãn *Durability marking test*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 8
375.		Kiểm tra thông tin nhãn và cảnh báo *Marking and warning check*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 9
376.		Kiểm tra thông tin trong hướng dẫn sử dụng *Checking information in Instructions for use*		16 CFR 1235 ASTM F2388-18 Clause 10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
377.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Child use and care articles. Changing units for domestic use***	Xác định các kích thước *Dimensions determination*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 4.1 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.2
378.		Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận bằng gỗ *Conformity checks of wood*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 4.2.1 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.1
379.		Kiểm tra nguy cơ kẹt ngón tay của lỗ và khe hở *Holes, gaps and openings - Entrapment of fingers check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.1.1 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.1
380.		Kiểm tra nguy cơ kẹt tay chân của các bộ phận *Entrapment of limbs check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.1.2 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.2
381.		Kiểm tra nguy cơ kẹt đầu, cổ, và thân người của các bộ phận *Entrapment of head, neck and torso check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.1.3 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.3
382.		Kiểm tra nguy cơ gây kẹt của dây và các dải hẹp bằng vải *Entrapment of cords, strings and other narrow fabrics check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.1.4 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.4
383.		Kiểm tra nguy cơ gây kẹt của các vòng kín *Entrapment of holes, gaps and openings – Loops check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.1.5 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.5
384.		Kiểm tra sự phù hợp của cạnh và các phần nhô lên *Edges and protruding parts check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.2 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.3.6
385.		Kiểm tra sự phù hợp của các bộ phận di động *Moving parts check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.3 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.4
386.		Thử độ bền cơ lý của hệ thống khóa *locking system test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.4 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
387.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Child use and care articles. Changing units for domestic use***	Kiểm tra các vật nhỏ có khả năng rời ra *Check for Small detachable components*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.5 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.5
388.		Kiểm tra sự phù hợp của các bánh xe *Castors or wheels check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.6 EN 12221-2:2008 + A :2013 Clause 5.12
389.		Kiểm tra sự phù hợp của các ốc vít trên sản phẩm *Conformity checks of screws*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.7
390.		Thử tính ổn định *Stability test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.8 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.6
391.		Thử độ bền cơ lý *Strength test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.9 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.7
392.		Kiểm tra các bộ phận có thể kéo ra *Extension elements check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.10
393.		Thử độ bền cơ lý các thành bên *Barrier test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.11
394.		Thử va đập cho bàn thay tã dạng cánh gập *Changing board flap- impact test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.12.1 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.9.1
395.		Thử thả rơi cho bàn thay tả dạng cánh gập *Changing board flap- drop test*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.12.2 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.9.2
396.		Kiểm tra sự phù hợp của bồn tắm trẻ em *Child bathtub check*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 5.13 EN 12221-2:2008 + A1:2013 Clause 5.11
397.		Kiểm tra sự phù hợp của bao gói *Conformity check plastic packaging*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 6 EN 71-1 Clause 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
398.	**Bàn thay tã trẻ em** ***Child use and care articles. Changing units for domestic use***	Kiểm tra sự phù hợp hướng dẫn sử dụng *Conformity check instructions for use*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 7
399.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn *Conformity check marking*		EN 12221-1:2008 + A1:2013 Clause 8
400.	**Ghế và đôn trẻ em** ***Children's chairs and Stools***	Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ *Checking wood parts*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.1
401.		Kiểm trac các cạnh và đầu nhọn nguy hiểm *Check for hazardous sharp points or edges*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.2
402.		Kiểm tra các chi tiết nhỏ *Check for small parts*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.3
403.		Thử đặc tính cháy của các vật liệu rắn *Test for flammable solids*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.5
404.		Thử tính an toàn của đồ chơi kèm theo *Test for toys accessories*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.6
405.		Kiểm tra khả năng gây kẹt/ cắt tay đối với các sản phẩm gấp xếp *Check Scissoring, Shearing, or Pinching for folding chairs and folding stools only*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.7
406.		Kiểm tra độ an toàn cho sản phẩm gấp được *Check for products that fold*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.8
407.		Kiểm tra các lỗ tròn trên vật liệu cứng *Circular Holes in Rigid Materials test*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.9
408.		Thử độ bền của nhãn *Durability labeling test*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.10
409.		Thử độ chắc chắn các chi tiết bảo vệ *Protective components test*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.11
410.		Thử độ bền cơ lý *Strength requirements test*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
411.	**Ghế và đôn trẻ em** ***Children's chairs and Stools***	Thử độ ổn định *Stability test*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 5.13
412.		Kiểm tra sự phù hợp của nhãn *Conformity check marking and labeling*		16 CFR Part 1232.2 ASTM F2613 – 21 Clause 7
413.	**Bàn ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Furniture***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *General safety requirements check*		BS EN 581-1:2017, Clause 5.1
414.		Thử các chi tiết dạng ống *Tubular components test*		BS EN 581-1:2017, Clause 5.2
415.		Thử sự biến dạng trong quá trình lắp ráp và xếp lại *Shear and squeeze points when erecting, adjusting and folding away test*		BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.1
416.		Thử điểm cấn và kẹp khi ảnh hưởng của cơ cấu lực *Shear and squeeze points under Influence of powered mechanisms test*		BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.2
417.		Thử điểm cấn và kẹt khi sử dụng *Shear and squeeze points during use test*		BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.3
418.	**Bàn sử dụng thông thường** ***Domestic Table***	Thử các yêu cầu an toàn chung *General Safety requirements test*		**BS EN 12521:2023** **Clause 5 (*)**
419.		Thử tải tĩnh theo phương ngang *Horizontal static load test*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.2
420.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng *Vertical static load test*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.3
421.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang *Horizontal durability test*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.4
422.		Thử độ bền theo phương thẳng đứng cho bàn dạng công xôn hay bàn kệ *Vertical durability test for cantilever or pedestal tables*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.5
423.		Thử va đập thẳng đứng cho bàn không có kính trong cấu trúc *Vertical impact test for tables without glass in their construction*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
424.	**Bàn sử dụng thông thường** ***Domestic Table***	Thử va đập thẳng đứng cho bàn có kính trong cấu trúc *Vertical impact test for tables with glass in their construction*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 6.6 EN 14072:2003, Clause 6
425.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		**BS EN 12521:2023(*)** EN 1730:2012 Clause 7.1, 7.2
426.		Thử độ thăng bằng cho bàn có ngăn kéo *Stability for tables with extension elements test*		**BS EN 12521:2023** **Clause 5.3.2 (*)**
427.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Check Information for use*		**BS EN 12521:2023** **Clause 6 (*)**
428.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Table***	Thử các yêu cầu về an toàn cơ bản *Safety, strength and durability requirements – General Test*		BS EN 581-3:2017 Clause 5.1
429.		Thử độ ổn định dưới tải trọng tĩnh *Stability under vertical load test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 7.2
430.		Thử độ ổn định cho bàn có ngăn kéo *Stability for tables with extension elements test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 7.3
431.		Thử độ ổn định cho bàn có chỗ cắm dù *Stability of tables designed to support a parasol test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 7.4
432.		Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn chính *Vertical static load on main surface test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 6.3.1
433.		Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn chính có kích thước lớn hơn 1600 mm *Additional vertical static load test where the main surface has a length > 1600 mm test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 6.3.2
434.		Thử tải trọng tĩnh trên mặt bàn phụ *Vertical static load on ancillary surface test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 6.3.3
435.		Thử độ mỏi của bàn theo phương ngang *Horizontal durability test*		BS EN 581-3:2017 EN 1730:2012, Clause 6.4.2
436.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Check information for use*		BS EN 581-3:2017 Clause 6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
437.	**Bàn sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Table***	Xác định độ võng của mặt bàn *Determine the deflection of table top*		EN 1730:2012 Clause 6.7
438.		Thử độ bền của bàn có bánh xe *Durability of tables with castors test*		EN 1730:2012 Clause 6.8
439.		Thử thả rơi *Drop test*		EN 1730:2012 Clause 6.9
440.	**Ghế dùng trong nhà** ***Indoor chair***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung *General safety requirements check*		BS EN 12520:2015 Clause 5.1
441.		Thử khả năng gây cắt *Shear and squeeze points test*		BS EN 12520:2015 Clause 5.2
442.		Thử khả năng chịu tải của mê ngồi và lưng tựa *Seat and back static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012 Clause 6.4
443.		Thử khả năng chịu tải của cạnh trước mê ngồi *Seat front edge static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.5
444.		Thử khả năng chịu tải tĩnh của gác chân *Foot rest static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.8
445.		Thử khả năng chịu tải ngang tĩnh tay vịn *Armrest sideways static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.10
446.		Thử khả năng chịu tải theo phương thẳng đứng của tay vịn *Armrest downwards static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.11
447.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa *Combine Seat and back durability test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.17
448.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi *Seat front edge fdurability test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.18
449.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Armrest durability test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.20
450.		Thử khả năng chịu tải tĩnh của chân trước *Leg forward static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:20012, Clause 6.15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
451.	**Ghế dùng trong nhà** ***Indoor chair***	Thử khả năng chịu tải tĩnh của chân bên *Leg sideways static load test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.16
452.		Thử khả năng chịu tải va đập của ghế ngồi *Seat impact test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.24
453.		Thử khả năng chịu ngã của lưng tựa *Bachwards fall test*		BS EN 12520:2015 Clause 6.28
454.		Thử va đập lưng tựa *Back impact test*		BS EN 12520:2015 EN 1728:2012, Clause 6.25
455.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Check Information for use*		BS EN 12520:2015 Clause 6
456.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Furniture - Seating***	Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và lưng tựa *Seat and back static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.1 EN 1728:2012 Clause 6.4
457.		Thử tải trọng tĩnh lên phần trước của mép ghế *Seat front edge static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.2 EN 1728:2012 Clause 6.5
458.		Thử độ bền của mặt ghế và lưng tựa *Combined Seat and back durability test*		BS EN 581-2: 2015 Clause 7.2.1.3 EN 1728:2012 Clause 6.17
459.		Thử độ bền cho ghế có nhiều vị trí lưng tựa *Durability test on seating with a multiposition back rest*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.4 EN 1728:2012 Clause 6.19
460.		Thử khả năng chịu tải tĩnh trên tay tựa *Arm rest static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.5 EN 1728:2012 Clause 6.11
461.		Thử độ bền của tay tựa *Arm rest durability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.6 EN 1728:2012 Clause 6.20
462.		Thử tải trọng tĩnh của chân nghỉ theo hướng phía trước *Leg forward static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.7 EN 1728:2012 Clause 6.15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
463.	**Ghế sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Furniture - Seating***	Thử tải trọng tĩnh của chân ghế theo phương ngang *Leg sideways static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.8 EN 1728:2012 Clause 6.16
464.		Thử độ va đập của mặt ghế *Seat impact test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.9 EN 1728:2012 Clause 6.24
465.		Thử tải trọng của gác chân *Footrest static test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.10 EN 1728:2012 Clause 6.8
466.		Thử độ ổn định của ghế theo hướng phía trước *Forward stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.11 EN 1022
467.		Thử độ ổn định của ghế theo hướng phía sau *Rearward stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.12 EN 1022
468.		Thử độ ổn định của ghế theo mặt bên *Sideways stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 7.2.1.13 EN 1022
469.	**Ghế nằm sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Loungers***	Thử tải trọng tĩnh mặt và lưng của ghế nằm *Seat and back static load test / Additional seat and leg rest static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.1, 6.2.1.2 EN 1728:2012 Clause 8.2,8.3
470.		Thử độ bền của mặt ghế và lưng tựa *Seat and back durability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.3 EN 1728:2012 Clause 8.4.1
471.		Thử độ bền của mặt ghế *Additional seat durability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.4 EN 1728:2012 Clause 8.4.2
472.		Thử độ bền của cơ chế lưng tựa *Durability test on back rest mechanism*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.5 EN 1728:2012 Clause 8.5
473.		Thử tải trọng tĩnh trên tay vịn *Arm rest static load test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.6 EN 1728:2012 Clause 8.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
474.	**Ghế nằm sử dụng ngoài trời** ***Outdoor Loungers***	Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm rest durability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.7 EN 1728:2012 Clause 8.7
475.		Thử độ bền va chạm trên mặt ghế *Impact test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.8 EN 1728:2012 Clause 8.8
476.		Thử độ nâng của ghế nằm lưu động *Lifting test for mobile lounger*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.8 EN 1728:2012, Clause 8.9
477.		Thử ổn định của ghế theo phương phía sau *Rearward stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.11 EN 1022:2005
478.		Thử sự ổn định của ghế nằm theo phương ngang *Sideways stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.12
479.		Thử sự ổn định của ghế theo hướng phía trước *Forward stability test*		BS EN 581-2:2015 Clause 6.2.1.10
480.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Check Information for use*		BS EN 581-2:2015 Clause 8
481.	**Ghế các loại** ***Furniture - Seating***	Xác định điểm đặt lực và Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lưng tựa *Loading point dertermination* *Vertical load on back*		EN 1728:2012 Clause 6.6 EN 1728:2012 Clause 6.2
482.		Thử tải trọng tĩnh đẩy lưng tựa về phía trước *Horizontal forward static load test on back rests*		EN 1728:2012 Clause 6.7
483.		Thử độ chịu tải của gác chân *Leg rest static load test*		EN 1728:2012 Clause 6.9
484.		Thử tải trọng tĩnh cho tựa đầu *Headrest static load test*		EN 1728:2012 Clause 6.12
485.		Thử tải trọng tĩnh đẩy lên của tay vịn *Vertical upwards static load test on arm rests*		EN 1728:2012 Clause 6.13
486.		Thử tải trọng tĩnh của bàn viết phụ *Vertical static load test on auxiliary writing surfaces*		EN 1728:20012 Clause 6.14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
487.	**Ghế các loại** ***Furniture - Seating***	Thử độ bền mỏi ở chỗ để chân *Footrest durability test*		EN 1728:2012 Clause 6.21
488.		Thử độ bền của bàn viết phụ *Auxiliary writing surfaces durability test*		EN 1728:2012 Clause 6.22
489.		Thử khả năng hoạt động của ghế tự xếp *Tipping seat operation* test		EN 1728:2012 Clause 6.23
490.		Thử va đập tay tựa *Arm impact test*		EN 1728:2012 Clause 6.26
491.		Thử rơi tự do *Drop test*		EN 1728:20012 Clause 6.27
492.		Thử rơi độ bền của bánh xe và đế đỡ *Castor and chair base durability test*		EN 1728:201l2 Clause 6.29
493.		Thử khả năng chuyển động không tải của ghế *Rolling resistance test of the unloaded chair*		EN 1728:2012 Clause 6.30
494.		Xác định điểm đặt lực và Thử tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa *Determine Loading points - Combined seat and back static load test – Work chairs*		EN 1728:2012 Clause 7.2 Clause 7.3
495.		Thử tải tĩnh cạnh trước của mê ngồi *Seat front edge static load test – Work chairs*		EN 1728:2012 Clause 7.4
496.		Thử tải tĩnh tay vịn – vị trí trung tâm *Arm rest downward static load test – central – Work chairs*		EN 1728:2012 Clause 7.5
497.		Thử tải tĩnh tay vịn – vị trí phía trước *Arm rest downward static load test – front – Work chairs*		EN 1728:2012 Clause 7.6
498.		Thử tải tĩnh tay vịn theo phương ngang *Arm rest sideways static load test – Work chairs*		EN 1728:2012 Clause 7.7
499.		Thử tải tĩnh gác chân *Footrest static load test*		EN 1728:2012 Clause 7.8
500.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa *Seat and back durability test*		EN 1728:2012 Clause 7.9
501.		Thử độ bền mỏi của tay vịn *Arm rest durability test*		EN 1728:2012 Clause 7.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
502.	**Ghế các loại** ***Furniture - Seating***	Thử cơ cấu xoay *Swivel test*		EN 1728:2012 Clause 7.11
503.		Thử độ bền mỏi của gác chân *Footrest durability test*		EN 1728:2012 Clause 7.12
504.		Thử độ bền mỏi của đế và bánh xe *Castor and chair base durability test*		EN 1728:2012 Clause 7.13
505.		Thử khả năng di chuyển của ghế không tải *Rolling resistance test of the unloaded chair*		EN 1728:2012 Clause 7.14
506.	**Ghế sử dụng thông thường** ***Domestic Seating***	Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi hướng về phía trước *Forwards overturning test, all Seating test*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.1 (*)** BS EN 1022:2005
507.		Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi với ghế có chỗ để chân *Forwards overturning test, all seating with footrest test*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.2 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 6.3
508.		Thử độ mất thăng bằng với tải ở góc *Corner stability test, all seating*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.3 (*)**
509.		Thử độ mất thăng bằng toàn vị trí ngồi, nghiêng một bên với ghế không có tay *Sideways overturning test, all seating without arms test*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.4 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 6.4
510.		Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi với ghế có tay dựa *Sideways overbturning test, all other seating*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.5 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 6.5
511.		Thử độ mất thăng bằng trên toàn vị trí ngồi hướng về phía sau của ghế có lưng tựa *Rearwards overturning test, all seating with backs test*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.3.6 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 6.6
512.		Thử sự thăng bằng ghế xếp (ngồi và nằm) *Tilt seating overturning test*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.4.2 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 7.3
513.		Thử sự cân bằng ghế xích đu (ghế bập bênh) *Rearward stability test for rocking chairs*		**BS EN 1022:2023** **Clause 7.4.5 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 7.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
514.	**Ghế sử dụng thông thường** ***Domestic Seating***	Thử sự thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân *Reclining seating with legrests overturning test*		**BS EN 1022:2023 Clause 7.4.3 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 7.5
515.		Thử chỗ để chân *Footrest test / balance test*		**BS EN 1022:2023 Clause 7.6 (*)**
516.		Thử sự thăng bằng ghế nằm không có chỗ để chân *Reclining seating without footrest overturning test*		**BS EN 1022:2023 Clause 7.4.4 (*)** BS EN 1022:2005 Clause 7.7
517.		Thử sự thăng bằng phía trước giường tắm nắng *Lounger – Forward overturning test*		**BS EN 1022:2023 Clause 8.3.1 (*)**
518.		Thử sự thăng bằng bên hông giường tắm nắng *Lounger – Sideway overturning test*		**BS EN 1022:2023 Clause 8.3.2 (*)**
519.	**Tủ, kệ** ***Storage units***	Thử tải tuần hoàn phần trên đỉnh và phần đáy *Sustained load test for tops and bottoms*		ISO 7170: 2005 Clause 6.2.2
520.		Thử sức bền khả năng chịu lực của kệ *Strength of shelf supports test*		ISO 7170: 2005 Clause 6.2.1
521.		Thử độ uốn của kệ *Deflection of shelves test*		ISO 7170 :2005 Clause 6.1.4
522.		Thử độ bền của giá treo *Strength of clothes rail supports test*		ISO 7170 :2005 Clause 6.1.3
523.		Thử khả năng liên kết giá treo *Dislodgement test of clothes rails*		ISO 7170:2005 Clause 6.3.1
524.		Thử theo phương thẳng đứng trên trục cửa quay *Vertical load test on pivoted doors*		ISO 7170:2005 Clause 6.3.2
525.		Thử tải theo phương ngang trên trục cửa quay *Horizontal load test on pivoted doors*		ISO 7170:2005 Clause 7.1.2.1
526.		Thử độ bền cửa trượt và ray ngang phía trước *Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts*		ISO 7170:2005 Clause 7.1.2.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
527.	**Tủ, kệ** ***Storage units***	Thử tải tuần hoàn phần trên đỉnh và phần đáy *Sustained load test for tops and bottoms*		ISO 7170:2005 Clause 7.2.3
528.		Thử khả năng chịu lực đóng mạnh của cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors*		ISO 7170:2005 Clause 7.1.3
529.		Thử độ bền mỏi cửa xoay *Durability test of pivoted doors*		ISO 7170:2005 Clause 7.1.4
530.		Thử đóng/ mở cửa mạnh cho cửa lùa *Slam shut/ open test of sliding doors and horizontal roll fronts*		ISO 7170:2005 Clause 7.2.2
531.		Thử độ bền bản lề của cửa lật bản lề đáy *Strength of bottom test – hinged flaps*		ISO 7170:2005 Clause 7.3.1
532.		Thử độ bền cửa lật *Durability test of flaps*		ISO 7170:2005 Clause 7.3.2
533.		Thử va đập cho cửa lật bản lề đỉnh *Drop test for top- hinged flaps*		ISO 7170:2005 Clause 7.3.3
534.		Thử độ bền cửa lùa phương đứng *Durability test of vertical roll fronts*		ISO 7170:2005 Clause 7.4.2
535.		Thử đóng/ mở cửa mạnh của cửa lùa phương đứng *Slam shut/ open test of vertical roll fronts*		ISO 7170:2005 Clause 7.4.1
536.		Thử sức bền của ngăn kéo *Strength test of extension elements*		ISO 7170:2005 Clause 7.5.2 & 7.5.3
537.		Thử đóng, mở mạnh của các ngăn kéo *Slam open/ shut test of extension elements*		ISO 7170:2005 Clause 7.5.4
538.		Thử độ dịch chuyển của đáy các ngăn kéo *Displacement test of extension element bottoms*		ISO 7170:2005 Clause 7.5.5
539.		Thử khóa chéo *Interlock test*		ISO 7170:2005 Clause 7.5.6
540.		Thử độ bền của khóa và chốt cài cửa các bộ phận kéo ra được *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements*		ISO 7170:2005 Clause 7.6.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
541.	**Tủ, kệ** ***Storage units***	Thử độ bền của khóa và chốt cài cửa cho cửa, cửa lật, cửa lùa *Strengt test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts*		ISO 7170:2005 Clause 7.6.3
542.		Thử kết cấu và khung bên dưới *Test for structure and under frame*		ISO 7170:2005 Clause 6.4.1
543.		Thử bộ phận có gắn bánh xe *Test for units with castors or wheels*		ISO 7170:2005 Clause 6.4.3
544.		Thử tải lâu dài *Sustained load test*		ISO 7170:2005 Clause 8.1.3
545.		Thử độ liên kết *Dislodgement test*		ISO 7170:2005 Clause 8.1.4
546.		Thử các yêu cầu an toàn tổng quát *General safety requirements test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.2 (*)**
547.		Thử kệ *Shelves test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.2 (*)**
548.		Thử giá đỡ kệ *Shelf supports test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.3 (*)**
549.		Thử không gian lưu trữ các vật nặng *Storage area/-volume for heavy appliances test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.4 (*)**
550.		Thử cửa quay *Pivoted doors test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.5 (*)**
551.		Thử cửa trượt và mặt trước cuộn ngang *Sliding doors and horizontal roll fronts test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.6 (*)**
552.		Thử ngăn kéo *Extension elements test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.7 (*)**
553.		Thử cửa lật có bản lề bên dưới *Bottom hinged Flaps test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.8 (*)**
554.		Thử cửa lật có bản lề ở trên *Top hinged Flaps test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.9 (*)**
555.		Thử mặt trên tủ bếp và mặt làm việc *Kitchen-worktops and other top surfaces test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.10 (*)**
556.		Thử bộ phận khung treo lên tường và trần *Wall hanging units and top hanging units test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.3.11 (*)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
557.	**Tủ, kệ** ***Storage units***	Thử độ ổn định cho tất cả các dạng tủ *Stability Test-General*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.4.1 (*)**
558.		Thử độ ổn định cho tủ bến có mặt làm việc bên trên *Kitchen floor units with kitchen-worktops test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.4.2 (*)**
559.		Thử độ ổn định cho tủ TV *Stability of TV-furniture test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.4.3 (*)**
560.		Thử độ ổn định cho tủ neo vào kết cấu xây dựng *Floor standing units intended to be attached to the building test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.5 (*)**
561.		Thử các bộ phận bằng thủy tinh *Vertical glass components test*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 5.6 (*)**
562.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Product information check*		**BS EN 14749:2016 +A1:2022 Clause 6 (*)**
563.	**Tủ chứa quần áo** ***Clothing Storage Units***	Kiểm tra các yếu tố an toàn trong quá trình sử dụng *Check safety element of Performance in use*		ASTM F2057-23 Clause 4 16 CFR 1261.2
564.		Thử để đánh giá hệ thống khóa liên động *Test to Evaluate Interlock System*		ASTM F2057-23 Clause 9.1 16 CFR 1261.2
565.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng tải quần áo *Check for Stability of Simulated Clothing Load*		ASTM F2057-23 Clause 9.2.1 16 CFR 1261.2
566.	**Giường** ***Bed for Domestic use***	Kiểm tra các yêu cầu an toàn *Safety requirements check*		BS EN 1725:1998 Clause 6
567.		Thử độ ổn định *Stability test*		BS EN 1725:1998 Clause 7.1
568.		Thử độ bền *Durability test*		BS EN 1725:1998 Clause 7.3
569.		Thử va đập theo phương đứng *Vertical Impact test*		BS EN 1725:1998 Clause 7.4
570.		Thử độ bền cạnh giường *Durability test of bed edge*		BS EN 1725:1998 Clause 7.5
571.		Thử tải tĩnh theo phương đứng *Vertical static load test*		BS EN 1725:1998 Clause 7.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
572.	**Giường** ***Bed for Domestic use***	Thử tải tĩnh theo phương đứng trên cạnh giường *Vertical static load test of the edge of the bed*		BS EN 1725:1998 Clause 7.7
573.	**Ghế văn phòng/ Ghế văn phòng loại lớn** ***Office Chairs/ Large Office Chair***	Thử tải trọng tĩnh trên lưng tựa cho ghế loại I *Backrest Strength Test - Static - Type I*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 5 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 6
574.		Thử tải trọng tĩnh trên lưng tựa cho ghế loại II – Loại III *Backrest Strength Test - Static - Type II and III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 6 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 7
575.		Thử tải trọng tĩnh cho đế *Base Test - Static*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 7
576.		Thử tải động va đập *Drop Test - Dynamic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 8 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 8
577.		Thử độ bền của cơ cấu xoay *Swivel Test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 9 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 9
578.		Thử độ của cơ cấu ngã ghế *Tilt Mechanism Test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 10 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 10
579.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi *Seating Durability Tests – Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 11 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 11
580.		Thử độ thăng bằng *Stability Tests*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause12 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 12
581.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn theo phương thẳng đứng *Arm Strength Test - Vertical – Static*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 13 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 13

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
582.	**Ghế văn phòng/ Ghế văn phòng loại lớn** ***Office Chairs/ Large Office Chair***	Thử tải trọng tĩnh của lưng tựa theo phương ngang *Back rest strength test – horizontal - static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 5
583.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn theo phương ngang *Arm Strength Test - Horizontal - Static*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 14 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 14
584.		Thử độ bền của lưng tựa cho ghế loại I *Backrest Durability Test - Cyclic - Type I*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 15 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 15
585.		Thử độ bền của lưng tựa cho ghế loại II và III *Backrest Durability Test - Cyclic - Type II and Type III*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 16 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 16
586.		Thử độ bền của bánh xe và đế *Caster/Chair Base Durability Test – Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 17 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 17
587.		Thử độ chịu tải của chân ghế - theo hướng phía trước và bên hông *Leg strength Test - Front and Side Application*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 18 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 18
588.		Thử tải trọng tĩnh của bàn phụ *Tablet Arm Chair Static Load Test*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 23 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 21
589.		Thử độ bền của bàn phụ *Tablet Arm Chair Load Ease Test – Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 24 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 22
590.		Thử độ bền tay vịn *Arm Durability Test - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 21 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 19
591.		Thử độ bền của bộ phận giới hạn cho ghế có thể điều chỉnh độ sâu mê ngồi bằng tay *Out Stop Tests for Chairs with Manually Adjustable Seat Depth*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 22 ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
592.	**Ghế văn phòng/ Ghế văn phòng loại lớn** ***Office Chairs/ Large Office Chair***	Thử tải trọng tĩnh của gác chân – hướng thẳng đứng *Footrest static load test – vertical*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 19
593.		Thử độ bền của gác chân – hướng thẳng đứng *Footrest durability test - vertical - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.1-2017 Clause 20
594.		Thử độ bền kết cấu ghế *Structural durability test*		ANSI/BIFMA X5.11-2015 Clause 23
595.	**Ghế dài** ***Lounge Seating***	Thử độ chịu tải của lưng tựa theo thẳng đứng *Backrest strength test - vertical - static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 6
596.		Thử độ chịu tải của lưng tựa theo thẳng đứng *Backrest durability test – horizontal - Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 7
597.		Thử độ bền của lưng tựa theo phương thẳng đứng *Backrest durability test - vertical - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 8
598.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn – Phương ngang *Arm strength test - horizontal - static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 9
599.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn – Phương thẳng đứng *Arm strength test - vertical – static*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 10
600.		Thử độ bền mỏi của tay vịn theo phương ngang *Arm durability test - horizontal - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 11
601.		Thử độ bền mỏi của tay vịn theo thẳng đứng cho ghế nhiều chỗ ngồi *Arm durability test for multiple seating unit – vertical - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 12
602.		Thử độ bền của tay vịn theo phương nghiêng cho ghế 1 chỗ ngồi *Arm durability test for single seat units– angular - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 13
603.		Thử độ bền của mê ngồi *Seating durability tests – cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 14
604.		Thử tải động va đập *Drop test - dynamic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
605.	**Ghế dài** ***Lounge Seating***	Thử độ chịu tải của chân ghế - theo hướng phía trước và bên hông *Leg strength test - front and side application*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 16
606.		Thử thả rơi *Unit drop test-dynamic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 17
607.		Thử độ bền của bánh xe và đế *Caster/chair base durability test - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 18
608.		Thử độ bền của cơ cấu xoay *Swivel test - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 19
609.		Thử độ bền của cơ cấu ngã, lắc, trượt *Tilt / rocker / glider Mechanism Test-Cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 20
610.		Thử độ thăng bằng *Stability tests*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 21
611.		Thử độ bền của bàn phụ *Tablet armchair load ease test – cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 22
612.		Thử tải trọng tĩnh của bàn phụ *Tablet armchair static load test*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 23
613.		Thử độ bền của kết cấu theo hướng mặt bên *Structural durability test – side-to-side - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 24
614.		Thử độ bền của cơ cấu ngã ghế - độ bền của lưng tựa và gác chân *Cycle test for recliners – backrest and/or legrest mechanism durability*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 25
615.		Thử tải trọng tĩnh của gác chân *Legrest strength test – static load*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 26
616.		Thử tải trọng tĩnh của gác chân cho đôn – theo hướng thẳng đứng *Footrest static load test for stools - vertical*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 27
617.		Thử độ bền của gác chân cho đôn – theo hướng thẳng đứng *Footrest durability test for stools – vertical - cyclic*		ANSI/BIFMA X5.4-2020 Clause 28

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
618.	**Bàn làm việc** ***Desk Products***	Thử độ thăng bằng *Stability tests*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 4
619.		Thử độ chịu tải *Unit strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 5
620.		Thử độ bền của mặt bàn *Top load ease cycle test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 6
621.		Thử thả rơi bàn *Desk/table unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 7
622.		Thử độ chịu tải của chân *Leg strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 8
623.		Thử độ liên kết của các bàn cao *Separation tests for tall desk/table products*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 9
624.		Thử độ bền mỏi của ngăn kéo *Extendible Element Cycle Test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 10
625.		Thử độ bền của giới hạn hành trình *Extendible element retention impact and durability (out stop) tests*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 11
626.		Thử khả năng chịu đóng mạnh của ngăn kéo *Extendible element rebound test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 12
627.		Thử độ chịu tải của khóa chéo *Interlock strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 13
628.		Thử khóa *Lock tests*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 14
629.		Thử khả năng điều chỉnh độ cao của mặt làm việc *Work surface vertical adjustment test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 15
630.		Thử khả năng điều chỉnh đế đỡ bàn phím *Keyboard support and input device support adjustment tests*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 16
631.		Thử cửa *Door tests*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 17
632.		Thử độ bền của bàn có bánh xe *Durability test for desks and tables with casters*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 18
633.		Thử xác định lực kéo *Pull force test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
634.	**Bàn làm việc** ***Desk Products***	Thử độ bền của bàn nghiêng được *Tilting top table – cycle test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 20
635.		Thử độ chịu tải của khóa mặt bàn *Tilting top table – latch strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 21
636.		Thử độ chịu tải tay đỡ nàm hình *Monitor arm strength test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 22
637.		Thử độ bền của tay đỡ màn hình *Monitor arm cycle test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 23
638.		Thử độ bền của mối nối tay đỡ màn hình *Monitor arm adapter dislodgement test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 24
639.		Thử khả năng chống trượt của mặt bàn không được gắn vào khung *Unattached desk or tabletop retention test*		ANSI/BIFMA X5.5-2021 Clause 25
640.	**Tủ/Tủ chứa hồ sơ** ***Storage Units/ Verticle Files***	Thử độ chịu tải *Unit Strength Test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 4 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 5
641.		Thử độ chịu vặn ngang *Racking Resistance Test*		ANSI/BIFMA X5.9-20129 Clause 6 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 6
642.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 9 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 4
643.		Thử khả năng chịu đóng mạnh của ngăng kéo *Extendible Element Rebound test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 12 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 10
644.		Thử khóa *Lock test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 14 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
645.	**Tủ/Tủ chứa hồ sơ** ***Storage Units/ Verticle Files***	Thử độ bền của ngăn kéo *Extendible element cycle test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 15 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 8
646.		Thử khóa chéo *Interlock test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 16 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 9
647.		Xác định lực kéo *Pull Force determination*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 20 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 15
648.		Thử độ chịu tải của chân và cơ cấu trượt *Leg/Glide assembly strength test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 5
649.		Thử độ bền chịu tải *Vertical load durability test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 7
650.		Thử khả năng tách rời *Separation and disengagement test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 8
651.		Thử thả rơi *Storage unit drop test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 10
652.		Thử độ bền của các tủ di động *Movement durability test for mobile storage units*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 11
653.		Thử độ bền giới hạn hành trình của ngăn kéo *Extendible element retention impact and durability (out stop) test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 13
654.		Thử cửa *Door test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 17
655.		Thử tải tĩnh thanh treo đồ *Clothes rails static loading test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 18
656.		Thử độ bền lẫy khóa *Latch test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
657.	**Tủ/Tủ chứa hồ sơ** ***Storage Units/ Verticle Files***	Thử thả rơi *Drop test*		ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 7
658.		Thử độ bền của cữ chặn *Out Stop test*		ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 11
659.		Thử độ then *Latch test*		ANSI/BIFMA X5.9-2019 Clause 19 ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 13
660.		Thử độ chịu nén *Compression test*		ANSI/BIFMA X5.3-2007 (2012) Clause 14
661.	**Nến** ***Candles***	Kiểm tra các thông tin về an toàn trên nhãn sản phẩm *Display of a product safety label check*		BS EN 15494:2019 Clause 4.4
662.		Kiểm tra bố cục về nhãn an toàn sản phẩm và bố cục bố cục thông tin bổ sung về an toàn *Layout of a product safety Label and Layout of supplementary safety information check*		BS EN 15494:2019 Clause 4.2, 4.3
663.		Xác định độ muội khói trong quá trình đốt. *Determination of sooting behaviour*		BS EN 15426:2018
664.		Thử thăng bằng *Stability test*		BS EN 15493:2019 Clause 4.1
665.		Kiểm tra khả năng gây cháy lần hai *Secondary ignition check*		BS EN 15493:2019 Clause 4.2
666.		Xác định chiều cao ngọn lửa, *Determination of flame Height*		BS EN 15493:2019 Clause 4.3
667.		Kiểm tra khả năng tự tắt vào cuối quá trình cháy *Safety requirements check for behaviour by selfextinguishing*		BS EN 15493:20019 Clause 4.4
668.		Kiểm tra khả năng tự bắt cháy của nến sau khi đã tắt *Safety requirements check for Behaviour after extinguishing*		BS EN 15493:2019 Clause 4.5
669.		Kiểm tra sự an toàn của nến loại chứa trong cốc *Safety requirement for Container candles test*		BS EN 15493:2019 Clause 4.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
670.	**Nến** ***Candles***	Thử độ bền sốc nhiệt của cốc, lọ thủy tinh *Thermal shock resistance of glass container test*		ASTM C149-14(R2020)
671.		Xác định chỉ số ủ nhiệt của cốc, lọ thủy tinh *Determination of annealing for glass container*		ASTM F 2179-14 Clause 4.1 ASTM C148-17
672.		Thử độ bền sốc nhiệt của cốc, lọ thủy tinh dùng đựng nến *Performance requirement- Thermal shock test*		ASTM F 2179-14 Clause 4.2
673.		Thử đốt nến *Candle burning performance test*		ASTM F 2417-17 Clause 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.7, 5.2
674.		Thử thăng bằng *Stability test*		ASTM F 2417-17 Clause 4.5, 5.3
675.		Thử tính cháy của cốc nhựa *Plastic container flammability test*		ASTM F 2417-17 Clause 4.6, 5.4
676.		Kiểm tra thông tin an toàn tổng quát *General safety information check*		ASTM F 2058-07 (2021) Clause 6.2
677.		Kiểm tra yêu cầu về các cảnh báo an toàn phòng cháy (dạng chữ viết) *Fire safety warning check (Text-only option)*		ASTM F 2058-07 (2021) Clause 6.3
678.		Kiểm tra yêu cầu về các cảnh báo an toàn phòng cháy (dạng cả chữ viết và hình minh họa) *Fire safety warning check (Text-and-pictogram option)*		ASTM F 2058-07 (2021) Clause 6.4
679.	**Đèn dầu** ***Decorative oil lamps***	Kiểm tra cạnh sắc, điểm nhọn và các góc trên đèn dầu *Sharp edges, corners and points check*		BS EN 14059:2002 Clause 4.2, 5.2
680.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		BS EN 14059:2002 Clause 4.3, 5.3
681.		Thử độ bền va đập *Impact strength test*		BS EN 14059:2002 Clause 4.4, 5.4
682.		Thử độ cứng của bảo vệ bấc *Wick guard test*		BS EN 14059:2002 Clause 4.5, 5.5
683.		Kiểm ra nắp tiếp dầu *Filler cap check*		BS EN 14059:2002 Clause 4.6, 5.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
684.	**Đèn dầu** ***Decorative oil lamps***	Kiểm tra độ rò rỉ *Leakage check*		BS EN 14059:2002 Clause 4.7, 5.7
685.		Thử độ bền của nhãn mác *Durability of making test*		BS EN 14059:2002 Clause 4.8, 5.8
686.	**Phụ kiện sử dụng với nến** ***Candle Accessories***	Thử khả năng cháy *Flammability test*		ASTM F2601-18 Clause 4.1, 5.2
687.		Kiểm tra khả năng hoạt động an toàn của lò sử dụng nến *Candle Burners Performance check*		ASTM F2601-18 Clause 4.2, 5.3
688.		Kiểm tra độ an toàn của đế nến sử dụng cho nến hâm chè và nến dạng thon cao *Safety requirements for tealight and taper candle holders check*		ASTM F2601-18 Clause 4.3 5.4
689.		Thử độ thăng bằng *Stability test*		ASTM F2601-18 Clause 4.4, 5.5
690.		Kiểm tra nội dung nhãn *Labeling Requirements check*		ASTM F2601-18 Clause 6
691.	**Các sản phẩm bằng kim loại** ***Metalic product***	Thử độ ăn mòn bằng thiết bị phun sương muối *Salt spray test*		ASTM B117-19 ISO 9227:2017
692.	**Các-tông** ***Corrugated fibreboard***	Xác định độ nén cạnh của các-tông – phương pháp không nhúng sáp *Corrugated fibreboard — Determination of edgewise crush resistance (unwaxed edge method) test*		ISO 3037:2013
693.		Xác định độ nén cạnh của các-tông *Detemination of edgewise compressive strength of corrugated fiberboard*		TAPPI T811 om-17
694.		Xác định độ bục của các-tông *Determination of bursting strength of corrugated board*		TAPPI T810 om-17 ISO 2759:2014
695.	**Vòi nước** ***Faucet***	Xác định kích thước tấm che *Determination of dimension for cover plates and escutcheons*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 4.8
696.		Kiểm traa sự phù hợp của mối nối ren *Threaded connections check*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 4.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
697.	**Vòi nước** ***Faucet***	Kiểm tra độ an toàn của các bộ phận hoạt động bằng điện *Faucets Incorporating Electrical Features check*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 4.13
698.		Thử lưu lượng *Flow rate test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.4
699.		Thử độ kín dưới áp lực tĩnh và áp lực động *Static & Dynamic Seals test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.3.1
700.		Thử độ chịu áp tối đa *Burst Pressure test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.3.2
701.		Thử độ chịu xoắn *Thread Torque Strength test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.7.2
702.		Thử khả năng chịu lực của cơ cấu điều khiển *Operating Controls test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.8.1
703.		Thử lực cần thiết để vận hành của các cơ cấu *Operating Requirements Test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.5
704.		Thử khả năng chịu tải của tay xoay *Swing Spout Strength test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.8.3
705.		Thử độ bên của tay xoay *Swing Spout Life Cycle test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.6.1.3
706.		Thử ảnh hưởng của nước đối với sơn gốc hữu cơ *Water degradation to organic coatings test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.2.4.2
707.		Thử ảnh hưởng của xà phòng và các chất tẩy rửa đối với sơn gốc hữu cơ *Soap and cleaner effects for organic coatings test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.2.4.3
708.		Thử sự mài mòn của sơn gốc hữu cơ *Abrasion resistance for organic coatings test*		ASME A112.18.1-2018/CSA B125.1-18 - Section 5.2.4.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
709.	**Bộ thoát nước** ***Plumbing Waste Fittings***	Xác định kích thước lỗ thoát nước *Determine the outlet Size*		ASME A112.18.2-2015/CSA B125.2-15 - Clause 4.6.1.2
710.		Xác định độ dày thành ống *Determine the wall thickness*		ASME A112.18.2-2015/CSA B125.2-15 - Clause 4.6.3
711.		Thử các kích thước của bộ lọc *Sink Strainer Assemblies test*		ASME A112.18.2-2015/CSA B125.2-15 - Clause 4.6.4
712.		Thử xi phông *Traps test*		ASME A112.18.2-2015/CSA B125.2-15 - Clause 4.6.5
713.		Thử sự ảnh hưởng của dầu nóng *Hot Oil Exposure test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.6.2
714.		Xác định độ hấp thụ nước *Determine the water Absorption test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.6.3
715.		Xác định lưu lượng nước tối thiểu *Determine the minimum Flow Rate*		ASME A112.18.2-2015/CSA B125.2-15 - Clause 5.8
716.		Thử khả năng chịu xoắn *Thread Torque Strength test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.9.1
717.		Thử khả năng chịu áp *Hydrostatic Pressure test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.9.2
718.		Thử khả năng kiểm soát lưu lượng nước rò rỉ của bộ thoát nước *Seals Leakage - Waste fitting for drainage flow control test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.11.1.1
719.		Thử tác động của sự thay đổi nhiệt độ *Thermal cycling test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.3
720.		Thử khả năng chịu hóa chất *Chemical resistance test*		CSA B45.5-17/ IAPMO Z124-2017 - Clause 5.15
721.		Thử khả năng lắp ráp của bộ thoát nước kiểu bật lên *Pop-up waste fitting assembly test*		ASME A112.18.2-2015 / CSA B125.2-15 - Clause 5.11.2.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 403

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The Name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test messthod*
722.	**Tủ chứa quần áo** ***Clothing Storage Units***	Kiểm tra khả năng lật mô phỏng lực động theo phương ngang *Check for Stability of Simulated Horizontal Dynamic Force*		ASTM F2057-23 Clause 9.2.2 16 CFR 1261.2
723.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng trên thảm với trọng lượng của trẻ *Check for Stability of Simulating a Reaction on Carpet with Child Weight*		ASTM F2057-23 Clause 9.2.3 16 CFR 1261.2
724.		Thử độ bền của nhãn *Permanency of Labels and Warnings Testing*		ASTM F2057-23 Clause 9.3 16 CFR 1261.2
725.		Kiểm tra việc đánh dấu và ghi nhãn *Check for Marking and Labeling*		ASTM F2057-23 Clause 10 16 CFR 1261.2

Ghi chú/ *Note*:

ASTM	Hoa Kỳ	*American Society of the International Association for Testing and Materials*
ANSI/BIFMA	Hoa Kỳ	*American National Standards Institute/ Business and Institutional Furniture Manufacturers Association*
CFR	Hoa Kỳ	*Code of Federal Regulations*
BS	Vương Quốc Anh	*British Standard*
EN	Châu Âu	*European Norm*
BS EN	Vương Quốc Anh	*British Standard European Norm*
SOR	Canadasss	*Statutory Orders and Regulations*
ASME	Hoa Kỳ	*American Society of Mechanical Engineers*
CSA	Canada	*Canadian Standards Association*
TAPPI	Hoa Kỳ	*Technical Association of the Pulp and Paper Industry*

- (*): Phép thử cập nhật phiên bản 7/2024/ *Update version tests in July 2024*
- (***): Phương pháp thử mở rộng tháng 7/2024/ *Extension test methods in July 2024*
- Trường hợp Phòng thử nghiệm nến, đồ gỗ, đồ chơi cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm nến, đồ gỗ, đồ chơi phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Harlines Laboratory that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*./.